**TẠP CHÍ KHOA HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC** **P – ISSN 3030-4644**
*Hong Duc University Journal of Science* **E – ISSN 3030-4652**

# GÓC NHÌN VĂN HÓA – PHONG TỤC TRONG *HƯƠNG RỪNG CÀ MAU* CỦA SƠN NAM

# CULTURAL PERSPECTIVE – CUSTOMS IN *HUONG RUNG CA MAU* BY SON NAM

**Nguyễn Ngọc Phú** Khoa Giáo dục Tiểu học – Mầm non, Trường Đại học Đồng Tháp
Tác giả liên hệ: nnphu@dthu.edu.vn

**DOI:** *https://doi.org/10.70117/hdujs.3030-4652.91.10.2026.1043*

Ngày nộp bài: 17/10/2025; Ngày gửi phản biện: 23/11/2025; Ngày duyệt đăng: 30/10/2026

**Từ khóa:** Sơn Nam, *Hương rừng Cà Mau*, văn hóa phong tục.

TÓM TẮT

*Bài viết nghiên cứu sâu các khía cạnh văn hóa đặc trưng của vùng đất Nam Bộ thể hiện qua tập truyện Hương rừng Cà Mau của nhà văn Sơn Nam. Nội dung tập trung vào việc khám phá, phục dựng các phong tục, tập quán độc đáo, làm rõ văn hóa ứng xử, triết lý sống cùng những phẩm chất tốt đẹp của con người nơi đây, đồng thời lý giải mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa cư dân với hệ sinh thái rừng U Minh. Trên cơ sở vận dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành giữa phân tích văn học và văn hóa học, lịch sử học, xã hội học, tác giả đã khắc họa bức tranh chân thực về con người và vùng đất phương Nam trong thời kỳ khai hoang mở cõi. Từ đó, nghiên cứu khẳng định và ghi nhận sự đóng góp to lớn, lâu dài, bền vững của Sơn Nam trong việc lưu giữ, phát huy bản sắc văn hóa Nam Bộ.*

**Keywords:** Son Nam, *Huong rung Ca Mau*, culture and customs.

ABSTRACT

*The article conducts an in-depth analysis of the distinctive cultural aspects of the Southern region expressed through the short story collection "Huong rung Ca Mau" by Son Nam. The study focuses on exploring and reconstructing unique customs and practices, clarifying the behavioral culture, life philosophy, and noble qualities of the local people, while explaining the close relationship between the residents and the ecosystem of the U Minh forest. By*

*utilizing an interdisciplinary research approach that integrates literary analysis with cultural, historical, and social perspectives, the author portrays a true picture of the people and land of the South during the period of land reclamation and expansion. Conclusively, the research affirms and recognizes Son Nam's great, long-term, and sustainable contributions to preserving and promoting the Southern cultural identity.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sơn Nam giữ vị trí đặc biệt trong nền văn học Việt Nam hiện đại, được tôn vinh bằng danh xưng "nhà Nam Bộ học" nhờ vốn hiểu biết uyên bác và toàn diện về lịch sử, địa lý và văn hóa phương Nam. Trong sự nghiệp sáng tác đa dạng của ông, tập truyện ngắn *Hương rừng Cà Mau* (xuất bản lần đầu năm 1962 tại Sài Gòn) được xem là một cột mốc nghệ thuật chói lọi, kết tinh cao nhất tài năng văn chương và tư duy khảo cứu phong tục của tác giả. Tác phẩm bao gồm 18 truyện ngắn đặc sắc, lấy bối cảnh không gian sinh thái vùng rừng tràm, rừng đước ngập mặn U Minh – Cà Mau trong khoảng thời gian từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Qua những câu chuyện thực tế và sống động, tác phẩm không chỉ tái hiện sinh động cuộc sống gian khổ nhưng kiên cường của lưu dân trong thời kỳ khẩn hoang, mở cõi mà còn trở thành một "bảo tàng văn hóa", lưu giữ trọn vẹn hồn cốt thiên nhiên, con người và phong tục miền sông nước.

Giá trị văn chương và văn hóa của Sơn Nam nói chung, *Hương rừng Cà Mau* (Sơn Nam, 2023) nói riêng, từ lâu đã thu hút sự quan tâm lớn của giới nghiên cứu. Về lịch sử tiếp cận, tác phẩm đã thu hút giới nghiên cứu trên nhiều phương diện: Trần Xuân Ngọc Lan (1995) khảo sát ở góc độ phương ngữ Nam Bộ; Phạm Văn Sỹ (1975), Vũ Tiến Quỳnh (1994, 1998) và Trần Hữu Tá (2000) phê bình sâu về xu hướng văn học giải phóng cùng biến đổi xã hội. Gần đây, Trần Duy Khương (2021) đi sâu giải mã kiểu tính cách văn hóa Tây Nam Bộ, trong khi Võ Văn Thành (2013) khái quát nhãn quan học thuật của Sơn Nam. Ngoài ra, các công trình của Huỳnh Ngọc Trảng và Trần Hữu Thịnh (2023), cùng với Huỳnh Lứa (1987) đã tạo bệ đỡ lý luận vững chắc về nghi lễ đình làng và lịch sử khẩn hoang phương Nam. Đáng chú ý, xu hướng nghiên cứu văn học gắn liền với bản sắc văn hóa và dấu ấn vùng miền Nam Bộ ngày càng được mở rộng qua nhiều trường hợp tác gia, tác phẩm khác nhau. Chẳng hạn, dấu ấn văn hóa vật chất từ không gian sông nước đến ẩm thực, nhà ở, trang phục qua sáng tác của Hồ Biểu Chánh và Nguyễn Ngọc Tư đã được Nguyễn Ngọc Phú (2025b) khảo sát kỹ lưỡng. Tác giả này cũng đã phác họa một cách hệ thống bản sắc văn hóa và tính cách người phương Nam

qua văn học giai đoạn 1954 – 1975 (Nguyễn Ngọc Phú, 2025a). Tiếp nối mạch nguồn văn hóa sông nước Tây Nam Bộ, Nguyễn Bá Long và Phạm Phi Na (2024) đã làm rõ những nét đặc trưng này trong thế giới nghệ thuật của Nguyễn Ngọc Tư. Ở mảng văn xuôi của các tác giả cùng thời, Trần Minh Hậu (2026) đã định vị rõ nét dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc. Bản sắc này còn được nhận diện sinh động ở các góc độ tôn giáo, tín ngưỡng địa phương như nét văn hóa Nam Bộ trong "Bửu Sơn Kỳ Hương" của Lý Lan qua nghiên cứu của Trần Ngọc Ánh (2023). Hệ thống tư liệu này đã tạo nên một bức tranh toàn cảnh, làm nổi bật giá trị tiếp biến và lưu giữ văn hóa của văn học vùng miền.

Tuy nhiên, phần lớn các công trình đi trước thường chỉ tiếp cận *Hương rừng Cà Mau* một cách đơn lẻ như một hiện tượng văn học độc lập, hoặc chỉ tập trung khai thác các khía cạnh thi pháp, ngôn ngữ thuần túy mà chưa đặt tác phẩm trong một hệ thống đối chiếu diện rộng với dòng chảy văn học vùng miền Nam Bộ. Việc thiếu vắng một nghiên cứu mang tính liên ngành nhằm định vị giá trị văn hóa – phong tục và sinh thái khẩn hoang của *Hương rừng Cà Mau* trong mối tương quan, tiếp nối với các đại diện văn học phương Nam khác (từ Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc đến Lý Lan, Nguyễn Ngọc Tư) chính là khoảng trống học thuật cần tiếp tục khỏa lấp. Vì vậy, việc thực hiện nghiên cứu này là hoàn toàn thiết yếu nhằm mang lại cái nhìn hợp nhất, đa chiều và sâu sắc hơn về thế giới phong tục trong tác phẩm, đồng thời khẳng định sức sống bền vững của di sản Sơn Nam. Để giải quyết vấn đề trên, nghiên cứu này vận dụng cách tiếp cận liên ngành giữa văn học với văn hóa học, lịch sử học và xã hội học. Điểm mới của bài viết là đặt diện mạo văn hóa – phong tục của *Hương rừng Cà Mau* trong mạch vận động và tiếp biến của văn học Nam Bộ, dùng hệ thống lý luận văn hóa và lịch sử khẩn hoang để soi chiếu, giải mã cấu trúc phong tục và triết lý sống của con người phương Nam. Kết quả nghiên cứu không chỉ đóng góp một hướng tiếp cận toàn diện cho quá trình nghiên cứu về di sản Sơn Nam nói riêng, mà còn cung cấp một dẫn liệu khoa học, khẳng định giá trị bền vững của xu hướng tiếp cận tác phẩm văn học hiện đại Việt Nam từ góc nhìn văn hóa – sinh thái học tộc người.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này vận dụng hướng tiếp cận liên ngành giữa văn học với văn hóa học, lịch sử học và xã hội học nhằm giải mã mối quan hệ biện chứng giữa diễn ngôn văn học và không gian văn hóa – sinh thái Nam Bộ. Dữ liệu khảo sát cốt lõi của nghiên cứu là tập truyện *Hương rừng Cà Mau*, nhằm mục đích đối chiếu hệ thống và định vị giá trị tác phẩm trong dòng chảy văn học vùng miền. Về phương pháp cụ thể, nghiên cứu phối hợp chặt chẽ ba nhóm phương pháp chủ đạo: phương pháp phân tích – tổng hợp văn học được

dùng để mổ xẻ các hình tượng nhân vật, chi tiết nghệ thuật và ngôn ngữ biểu đạt; phương pháp so sánh – đối chiếu văn học được vận dụng nhằm chỉ ra tính kế thừa, tiếp biến cùng nét đặc trưng biệt loại của tác phẩm; và phương pháp lịch sử – văn bản giúp đặt thế giới nghệ thuật của Sơn Nam vào bối cảnh không gian – thời gian thực tế của công cuộc khẩn hoang phương Nam. Quy trình xử lý dữ liệu được tiến hành qua các bước: tập hợp văn bản, phân loại dữ liệu phong tục theo hệ tiêu chí sinh tồn – ứng xử – tâm linh và thực hiện phê bình sinh thái học tộc người để rút ra các kết luận khoa học khách quan.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Mối quan hệ biện chứng giữa văn hóa – văn học, văn hóa dân gian (phong tục) với văn học vùng miền

Trong cấu trúc của lý luận văn hóa và nghệ thuật ngôn từ, mối quan hệ giữa văn hóa và văn học luôn mang tính hai chiều, biện chứng và không thể tách rời. Nếu văn hóa là cái nôi, "hệ sinh thái" tổng thể cung cấp chất liệu, tâm thức và mã thẩm mỹ cho văn học, thì văn học chính là phương thức phản ánh, lưu giữ và tái cấu trúc các giá trị văn hóa dưới hình tượng nghệ thuật. Ở cấp độ biểu hiện, văn hóa dân gian (phong tục) tập hợp các hành vi ứng xử, nghi lễ, phương thức sinh tồn được định hình qua lịch sử cộng đồng, đóng vai trò cốt lõi của bản sắc văn hóa vùng miền. Văn học vùng miền đóng vai trò chuyển hóa các lớp trầm tích phong tục vào thế giới nghệ thuật, giúp định vị và bảo tồn bản sắc cộng đồng trước tiến trình biến đổi lịch sử. Khi đặt hệ hình lý thuyết này vào bối cảnh phương Nam, mối quan hệ biện chứng trên càng thể hiện rõ nét qua công cuộc khẩn hoang và tiếp biến văn hóa. Văn hóa phong tục Nam Bộ là sản phẩm của một nền văn hóa đa dạng, dung hợp giữa lớp lưu dân miền Bắc, miền Trung với các cộng đồng người Khmer, Hoa và Chăm (Sơn Nam, 2023). Đứng từ góc độ phương pháp lịch sử – văn bản, sự hình thành các tập quán sinh hoạt, ứng xử sông nước hay tín ngưỡng bản địa tại vùng đất này chính là phương thức sinh tồn bắt buộc của con người trước thiên nhiên. Tiến trình này đã tạo ra một mạch nguồn văn học vùng miền đặc sắc, vận động qua nhiều thế hệ tác gia. Trước Sơn Nam, Hồ Biểu Chánh đã tiên phong phác họa những lát cắt về văn hóa vật chất, từ không gian sông nước, ẩm thực đến phong tục nhà ở, trang phục của cư dân Nam Bộ (Nguyễn Ngọc Phú, 2025b). Tiếp nối dòng chảy đó, Bình Nguyên Lộc lại đào sâu vào tâm thức cộng đồng, định vị dấu ấn văn hóa phong tục phương Nam trong sự tương tác với những biến đổi xã hội (Trần Minh Hậu, 2026). Sự đồng quy và tiếp biến này cho thấy văn học Nam Bộ không tồn tại độc lập, mà kế thừa liên tục, nơi mỗi tác gia là một mắt xích phản ánh một chặng đường chuyển hóa của phong tục xứ sở.

Trong lòng mạch vận động mang tính hệ thống đó, tập truyện ngắn *Hương rừng Cà Mau* của Sơn Nam (2023) xuất hiện như một "cột mốc nghệ thuật", kết tinh trọn vẹn cả

tư duy của một nhà văn lẫn nhãn quan học thuật của nhà khảo cứu phong tục. So chiếu với các tác gia cùng thời và hậu thế, thế giới phong tục trong *Hương rừng Cà Mau* không dừng lại ở việc miêu tả bề nổi của các sinh hoạt thường nhật, mà đi sâu giải mã cấu trúc phong tục gắn liền với sinh thái khẩn hoang của vùng đất ngập mặn U Minh đầu thế kỷ XX. Bằng phương pháp so sánh – đối chiếu văn học, nếu như phong tục trong văn xuôi Lý Lan đậm tính tôn giáo, tín ngưỡng địa phương qua dòng chảy "Bửu Sơn Kỳ Hương" (Trần Ngọc Ánh, 2023), hay ở Nguyễn Ngọc Tư là những dư ba của văn hóa sông nước Tây Nam Bộ (Nguyễn Bá Long & Phạm Phi Na, 2024), thì Sơn Nam lại chọn điểm nhìn từ thuở hồng hoang mở cõi. Đó là thời điểm các phong tục, tập quán còn mang tính sơ khai, thô mộc nhưng lại chứa đựng sức mạnh sinh tồn mãnh liệt.

Sự am hiểu sâu sắc về phong tục đã giúp Sơn Nam xây dựng nên những trang văn giàu tính chân thực lịch sử. Tác giả không chỉ phục dựng các nghi lễ như tang ma, cưới hỏi, thờ cúng Thành Hoàng hay thần sông nước (Huỳnh Ngọc Trảng & Trần Hữu Thịnh, 2023), mà còn chú trọng đến các tập quán xã hội đặc thù như tục "vần công" dựng nhà, săn bắt cá sấu, ăn ong. Những chi tiết nghệ thuật này, khi được soi chiếu bằng hệ thống lý luận văn hóa học của Huỳnh Công Tín (2006) hay lịch sử khẩn hoang của Huỳnh Lứa (1987), đã chứng minh rằng: phong tục chính là sợi dây cố kết cộng đồng, biến những lưu dân cô độc thành một khối thống nhất để đối đầu với hiểm nguy. Qua ngòi bút của Sơn Nam, phương thức ứng xử linh hoạt, coi trọng nghĩa tình hơn lễ nghi và tinh thần phóng khoáng của con người Tây Nam Bộ đã được nâng tầm thành triết lý nhân sinh sâu sắc (Trần Duy Khương, 2021). Như vậy, thông qua việc đặt *Hương rừng Cà Mau* trong mối tương quan diện rộng với các đại diện văn học phương Nam từ Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc đến Lý Lan và Nguyễn Ngọc Tư (Nguyễn Ngọc Phú, 2025a), nghiên cứu này khẳng định vị thế của Sơn Nam trong việc dùng văn chương để bảo tồn di sản. *Hương rừng Cà Mau* không chỉ là một văn bản văn học thuần túy, mà đã trở thành một "bảo tàng văn hóa" sống động. Ở đó, mối quan hệ biện chứng giữa văn hóa dân gian và văn học vùng miền đạt đến độ hoàn mỹ: phong tục mang lại hồn cốt, hơi thở và giá trị học thuật cho tác phẩm; ngược lại, Sơn Nam đã vĩnh cửu hóa những phong tục khẩn hoang của lưu dân Nam Bộ vào lịch sử văn học dân tộc.

### 3.2. Nét đẹp văn hóa – phong tục trong *Hương rừng Cà Mau*

#### *3.2.1. Không gian văn hóa khẩn hoang và dấu ấn phong tục trong phương thức sinh tồn*

Trong văn học vùng miền Nam Bộ, không gian địa – sinh thái là nhân tố cốt lõi cấu thành bản sắc và định hình phương thức sinh tồn của con người. Trong *Hương rừng Cà Mau*, Sơn Nam (2023) đã chọn vùng đất mũi Cà Mau – cốt lõi là hệ sinh thái rừng tràm và rừng đước ngập mặn U Minh trong khoảng thời gian từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế

kỷ XX, để làm không gian nghệ thuật chủ đạo. Đây là một vùng không gian hoang sơ, nhưng lại giàu có về sản vật, nơi lằn ranh giữa sự sống và cái chết vô cùng mong manh. Đứng dưới góc nhìn văn hóa – sinh thái học tộc người và phương pháp lịch sử – văn bản, phương thức sinh tồn của cư dân tại đây không chỉ dựa vào bản năng mà được nâng tầm thành hệ thống các tập quán, phong tục mang tính kiến thức bản địa, thể hiện sự ứng xử thông minh, nương theo và hòa hợp với các quy luật của tự nhiên.

Dấu ấn phong tục trong phương thức sinh tồn trước hết được thể hiện qua các ngành nghề khai thác thủy hải sản đặc thù trên hệ thống sông rạch chằng chịt. Ở vùng đất mới này, lưu dân đã biến đổi kỹ thuật đánh bắt để thích ứng với quy luật dòng nước lợ và hạn mặn. Trong *Sông Gành Hào*, Sơn Nam (2023) đã ghi lại một cách tỉ mỉ và khoa học tập quán chọn địa điểm giăng câu dựa vào sự chuyển dịch của nguồn nước: "Khó nhứt là chọn nơi để giăng câu. Cá sợ ngọn nước ngoài biển chảy tràn vào sông. Gặp nước mặn, cá hết nhớt ngoài da, con mắt xốn xang, nhưng nơi nước quá ngọt lại ít có cá vì cá chưa đi tới. Cá tập trung nơi lằn ranh nước lờ lợ và nước ngọt" (p. 6). Đoạn văn trên không chỉ là diễn ngôn văn học mà là một sự phục dựng tri thức dân gian của người dân. Con người phải nắm vững tập tính sinh học của loài vật, am hiểu sự tương tác giữa thủy triều biển và nước ngọt để xác định vùng "nước lờ lợ" – nơi hội tụ sinh khối cao nhất. Kéo theo phương thức mưu sinh này là chuỗi các tri thức bản địa sâu sắc về quy luật dòng chảy, mùa nước lớn, nước ròng của các loài thủy sản. Cách thức mưu sinh này phản ánh một triết lý ứng xử mang tính thực dụng và linh hoạt của tính cách Nam Bộ, vốn đã được các nhà văn hóa học khái quát là biết "ứng xử với môi trường bằng kinh nghiệm và sáng tạo" (Huỳnh Công Tín, 2006, p. 45). Bên cạnh đó, việc "đặt lờ, đặt lọp bẫy cá, bẫy lươn" cũng được Sơn Nam khắc họa như những hình ảnh quen thuộc gắn liền với cuộc sống lao động, trở thành một phần ký ức không thể phai mờ trong tâm thức của mỗi cư dân (Sơn Nam, 2023, p. 7). Tuy nhiên, điều làm nên giá trị nhân văn trong trang văn Sơn Nam là cuộc sống khẩn hoang không hề làm chai sạn tâm hồn con người. Dưới góc nhìn liên ngành văn hóa – xã hội, nhà văn đã khéo léo cài cắm những nét đẹp ứng xử tinh tế: giữa dòng đời trôi nổi "gạo chợ nước sông", các lưu dân vẫn thiết lập những quy ước ngầm về sự nhường nhịn, tương trợ trên bến dưới thuyền, chia sẻ từng ngọn rau, chén nước. Tâm thức khẩn hoang ấy một mặt khẳng định bản lĩnh thích ứng của con người trước tự nhiên, mặt khác phản ánh xu hướng đồng quy với các giá trị văn hóa sông nước miệt vườn mà sau này các tác giả như Nguyễn Ngọc Tư tiếp tục kế thừa và phát triển (Nguyễn Bá Long & Phạm Phi Na, 2024).

Tiếp nối không gian sông nước, một trong những phong tục sinh tồn độc đáo và mang đậm tính biểu tượng nhất của không gian khẩn hoang U Minh chính là nghề "ăn ong" (khai thác mật ong rừng tràm) được phản ánh sinh động trong *Ăn ong*. Đây là ngành nghề đòi hỏi sự thấu hiểu sâu sắc đối với hệ sinh thái rừng tràm. Người lưu dân không

khai thác theo kiểu tận diệt, mà phong tục mưu sinh của họ gắn liền với tư duy bảo tồn: "Họ chỉ cắt lấy phần mật đầy, chừa lại một phần cho ong chúa và thế hệ ong non, để mùa sau ong lại về làm tổ" (Sơn Nam, 2023, p. 8). Hành vi "chừa lại một phần" này chính là biểu hiện cụ thể của đạo lý ứng xử hài hòa với tự nhiên. Lưu dân hiểu rằng sinh kế lâu dài của gia đình và cộng đồng phụ thuộc vào sự tồn tại bền vững của hệ sinh thái rừng (Huỳnh Lứa, 1987). Chi tiết này tạo nên một sự đối chiếu thú vị với thế giới nghệ thuật của Nguyễn Ngọc Tư trong *Cánh đồng bất tận* (Nguyễn Bá Long & Phạm Phi Na, 2024), nơi văn hóa mưu sinh sông nước vẫn tiếp nối mạch nguồn ứng xử nương theo tự nhiên nhưng đã nhuốm màu sắc cá nhân cô độc. Trong khi đó, ở *Hương rừng Cà Mau*, nghề ăn ong mang tính biểu tượng cho một tập thể lưu dân cố kết, cùng chia sẻ tri thức bản địa để chiếm lĩnh và thuần hóa không gian hoang dã.

Chiều sâu dấu ấn phong tục khẩn hoang gắn với phương thức sinh tồn được Sơn Nam đẩy lên thành một khúc tráng ca về bản lĩnh con người thông qua tập quán di chuyển đàn trâu tìm cỏ vào mùa nước lũ – hay còn gọi là "Mùa len trâu" trong truyện ngắn cùng tên. Đây là một phương thức thích ứng sinh tồn bắt buộc và vô cùng mạo hiểm, đòi hỏi con người không chỉ có sức cơ bắp mà phải thấu thị quy luật lên xuống của con nước đổ về từ thượng nguồn. Tục len trâu trong thế giới nghệ thuật của Sơn Nam không thuần túy là việc chăn dắt gia súc, mà đã biến thành một hành trình nghi lễ sinh tồn mang tính cộng đồng cao độ. Ở đó, những gã trai tráng, những người đàn ông khẩn hoang phải đùm bọc, liên kết chặt chẽ với nhau để bảo vệ tài sản lớn nhất trước dòng nước và hiểm họa dịch bệnh. Việc kiến tạo nên phong tục mưu sinh như vậy một mặt cho thấy sự khắc nghiệt của hệ sinh thái phương Nam, mặt khác là minh chứng hùng hồn cho bản lĩnh, trí tuệ dân gian và tinh thần quả cảm của con người thời kỳ mở cõi (Huỳnh Lứa, 1987).

Sự khắc nghiệt của không gian khẩn hoang Cà Mau còn được Sơn Nam phục dựng qua những phong tục đối đầu trực tiếp với các loài ác thú, tiêu biểu là tục săn bắt cá sấu trong *Bắt sấu rừng U Minh Hạ*. Ở vùng đất buổi đầu mở cõi, cá sấu và cọp là những mối đe dọa thường trực đối với mạng sống con người. Tuy nhiên, thay vì sợ hãi, lưu dân đã hình thành nên những tập quán chinh phục nhưng cũng rất mực nghĩa khí. Nhân vật ông Năm Hên – người thợ săn cá sấu bằng tay không, những bài hát gọi hồn và mưu mẹo dân gian độc đáo là hiện thân cho sức mạnh tinh thần của con người. Sơn Nam (2023) đã mô tả cảnh tượng cả cộng đồng cùng hợp sức trong cuộc vật lộn với loài thủy quái: "Bao nhiêu người đứng trên bờ, ai nấy đều căng dây, giật mạnh để cho con cá sấu to bằng cái bồ đập mạnh hơn nữa... Thế là mọi người cùng nhau kéo, lôi nó lên bờ... Ông Năm Hên chỉ đứng xem, còn những người khác đều tham gia vào cuộc vật lộn" (p. 4). Chi tiết này làm nổi bật phong tục sinh tồn: tinh thần đoàn kết và sự tương trợ cộng đồng vô điều kiện. Trong môi trường hoang dã, một cá nhân đơn lẻ không thể tồn tại trước sự bao vây của tự nhiên và ác thú. Như Huỳnh Lứa (1987) đã nhận định, "chỉ có sự liên kết và ứng

xử dựa trên tinh thần cộng đồng mới giúp con người trụ vững" (p. 112). Cuộc săn bắt cá sấu không còn là một buổi lao động kiếm sống thuần túy, mà đã biến thành một nghi thức cộng đồng, nơi mỗi thành viên "mỗi người một tay" để bảo vệ không gian sống chung. Dưới góc độ phân tích chi tiết nghệ thuật, Sơn Nam đã kiến tạo nên những cấu trúc tương phản đắt giá: giữa một bên là sự im lặng, tĩnh mịch của rừng già U Minh và một bên là thanh âm náo động của một "lễ hội săn bắt". Chi tiết ông Năm Hên bắt cá sấu không chỉ là sự phục dựng phong tục, mà đã thăng hoa thành một chi tiết nghệ thuật mang tính huyền thoại hóa, biến cuộc mưu sinh thành một khúc tráng ca giải thoát cho vong hồn những lưu dân khuất mặt. Việc tổng hợp các chi tiết động (giật dây, vật lộn) và chi tiết tĩnh (bài hát gọi hồn, ánh mắt ông Năm Hên) đã tạo nên một thi pháp truyện ngắn đậm chất ký sự nhưng lại giàu tính biểu tượng của Sơn Nam. Sự hòa quyện giữa các chi tiết nghệ thuật này đã chứng minh tính hiệu quả của phương pháp tiếp cận liên ngành văn hóa – sinh thái học tộc người. Hướng tiếp cận trên không chỉ giúp bóc tách các hành vi sinh tồn mà còn làm sáng tỏ cách thức diễn ngôn văn học lưu giữ, vĩnh cửu hóa cấu trúc tri thức bản địa của con người phương Nam trước thử thách khắc nghiệt của tự nhiên.

*3.2.2. Đạo lý ứng xử và hệ giá trị nhân sinh qua các phong tục*

Văn hóa ứng xử của cư dân Nam Bộ là đặc điểm quan trọng tạo nên diện mạo riêng của vùng đất này. Trong *Hương rừng Cà Mau*, Sơn Nam tái hiện văn hóa ấy thông qua ngôn ngữ mộc mạc, các chi tiết gắn liền với đời sống cộng đồng, làm bật lên triết lý sống: thực tế, phóng khoáng, giàu nghĩa tình và thích ứng linh hoạt. Từ đó, ta có thể nhận diện được triết lý sống đặc thù của người Nam Bộ. Chiều sâu văn hóa ứng xử của người dân Nam Bộ thể hiện rõ trong cách họ tổ chức và duy trì các mối quan hệ cộng đồng. Do đặc điểm lịch sử khẩn hoang, người dân phải dựa vào nhau để sinh tồn, dẫn đến sự hình thành tập quán "vần công", cùng nhau giúp đỡ khi dựng nhà, khai hoang hoặc thu hoạch mùa màng. Sơn Nam nhiều lần nhắc đến tục này trong *Hương rừng Cà Mau*, coi đó là biểu hiện rõ nét của tinh thần tương trợ: "Gia đình này làm xong ruộng nhà, thì kéo nhau qua giúp nhà khác, không tính toán chi li, cốt sao cho kịp con nước, kịp thời vụ"; "Việc cấy lúa cần nhiều nhơn công, trong Nam thường thì người ta cấy lấy vần công, chỉ có các nhà điền chủ lớn mới mướn công cấy" (Sơn Nam, 2023, p. 14). Đặc biệt, tập quán ứng xử đậm tính nhân văn này được đẩy lên thành một lát cắt văn hóa vật chất sống động trong việc tương trợ dựng nhà. Sơn Nam (2023) đã ghi lại cận cảnh phong tục này bằng những câu văn mộc mạc nhưng giàu sức gợi: "Ở dưới xuồng, những người đàn ông khỏe mạnh cũng vác xuống theo, mỗi người một tay đóng vào một đinh, đàn bà trẻ con bưng nước cho thợ uống. Cái nhà dựng lên, chẳng ai đòi công xá, ai làm không xuể thì có người khác đến giúp một tay" (p. 15).

Dưới góc nhìn xã hội học tộc người, hành vi dựng nhà không mang tính chất của một giao dịch kinh tế sòng phẳng, mà là sự tự nguyện đóng góp sức lao động nhằm thiết lập sự an cư cho đồng loại. Văn hóa ứng xử trong hoàn cảnh này hoàn toàn không đặt nặng lễ nghi hình thức, mà chú trọng đến hành động thực tế và sự hỗ trợ kịp thời. Đây chính là minh chứng cho một triết lý sống coi trọng cộng đồng, đề cao sự đoàn kết và hợp tác vô điều kiện. Đúng như Huỳnh Lứa (1987) đã khẳng định khi nghiên cứu về lịch sử khai phá miền sông nước phương Nam: "trong môi trường đầy thách thức, chỉ có sự liên kết và ứng xử dựa trên tinh thần cộng đồng mới giúp con người trụ vững" (p. 112). Mạch nguồn đạo lý ấy gắn chặt với khái niệm "nghĩa tình" – một hệ giá trị nhân sinh cốt lõi được rèn luyện qua thời kỳ khẩn hoang. Trong các mối quan hệ hàng xóm, bà con, sự nghĩa tình thể hiện qua việc chia sẻ sản vật, sẵn sàng chia phần cá tôm đánh bắt được cho hàng xóm, giúp nhau khi hoạn nạn, hay cùng chung tay lo liệu hậu sự lúc có đám tang. Triết lý sống này xem trọng tình người, lấy sự chân thành làm thước đo tuyệt đối mà xóa nhòa khoảng cách giàu nghèo hay nguồn gốc xuất thân của những lưu dân tứ xứ. Như Huỳnh Công Tín (2006) đã chỉ ra, "nghĩa tình" chính là chất keo sinh học và văn hóa giúp cộng đồng lưu dân duy trì sự gắn kết lâu dài trên một dải đất mới còn nhiều bất định. Để cụ thể hóa đạo lý ứng xử này, phương pháp phân tích nhân vật cho thấy Sơn Nam không xây dựng các nhân vật anh hùng kiểu mẫu, mà tập trung vào kiểu "hình tượng nhân vật dị nhân miệt rừng" hay "những lưu dân vô danh". Tiêu biểu là hình tượng ông Năm Hên (*Bắt cá sấu rừng U Minh Hạ*) hay hình tượng người trí thức bình dân – thầy giáo đi tìm đất sống trong *Ngôi nhà kế bên*, cùng những gã trai len trâu bộc trực. Qua hành động, ngoại hình mộc mạc và đặc biệt là thế giới nội tâm trọng nghĩa khinh tài, nhân vật của Sơn Nam là sự tổng hợp sinh động giữa cái thô mộc của tự nhiên hoang dã và cái tinh tế, thuần khiết của đạo lý truyền thống. Họ sẵn sàng xả thân vì người khác mà không tính toán, thể hiện tư duy nhân sinh ứng xử linh hoạt: luật lệ phong kiến xa xôi bị xóa nhòa, chỉ còn "luật nghĩa tình" tồn tại giữa không gian sinh thái khẩn hoang. Việc phục dựng hệ thống nhân vật đa dạng này một lần nữa khẳng định sự tương thích và thành công của hệ hình lý thuyết văn hóa học và xã hội học tộc người trong nghiên cứu văn học vùng miền. Từ đó làm nổi bật chiều sâu của hệ giá trị nhân sinh Nam Bộ, chứng minh rằng văn hóa ứng xử không tồn tại trừu tượng mà được vật chất hóa qua số phận và tính cách độc đáo của từng hình tượng nhân vật.

Một điểm đáng chú ý khác trong văn hóa ứng xử lưu dân chính là tính phóng khoáng và thái độ cởi mở, bình đẳng trong giao tiếp xã hội. So với các vùng văn hóa có bề dày lịch sử như miền Bắc và miền Trung, xã hội Nam Bộ thời kỳ này ít bị ràng buộc hơn bởi các quy chuẩn phong kiến và thiết chế làng xã nghiêm ngặt. Người lưu dân ứng xử trực tiếp, thẳng thắn, ngắn gọn và coi trọng thực chất hơn hình thức bề ngoài. Sự phóng khoáng này không chỉ biểu hiện ở lối sống tự do nương theo thiên nhiên, mà còn

định hình cả trong các phong tục cưới hỏi, tang ma, nơi mọi nghi thức đều được đơn giản hóa nhằm ưu tiên cho tính thích ứng linh hoạt và sự thuận tiện của tập thể. Huỳnh Công Tín (2006) nhận định rằng tính phóng khoáng bắt nguồn trực tiếp từ hoàn cảnh khẩn hoang, nơi con người cần rũ bỏ những rào cản tâm lý cũ để tự do sáng tạo, phát triển và dung hợp văn hóa.

Thái độ ứng xử đối với thiên nhiên cũng là một phương diện làm nên chiều sâu triết lý nhân sinh của con người nơi đây. Sống trong không gian sông nước, hạn mặn và sự biến động thường xuyên của môi trường, người Nam Bộ không chọn cách chế ngự tự nhiên một cách cực đoan mà chọn lối ứng xử hòa hợp, "nương theo" quy luật tự nhiên để sinh tồn. Các truyện trong *Hương rừng Cà Mau* cho thấy lưu dân biết tận dụng mùa nước nổi để đánh bắt cá tôm: "Sông, rạch, kinh, đào, kênh xáng, kênh mương ở Cà Mau đã thành những con đường trên mặt nước... Ở Cà Mau,… Người ta làm nghề chài lưới ở các sông rạch chính, còn các kênh rạch nhỏ thì có thể dùng lưới, vó, nò, rập, đùn để bắt cá tép" (Sơn Nam, 2023, p. 19) và đồng thời xây dựng nhà sàn để tránh lũ. Kinh nghiệm thực tế này đã rèn luyện cho họ tính cách thực tế sâu sắc.

Sự thích ứng này cũng chi phối nhãn quan của họ đối với tri thức và giáo dục. Sơn Nam đã chỉ ra rằng, người Nam Bộ buổi đầu khẩn hoang thường coi trọng "trí khôn lao động", sự nhạy bén và khả năng ứng biến nhanh chóng trước thực tế hơn là những tri thức sách vở. Tuy nhiên, lối sống thực tiễn này không hề bài xích cái mới; khi xã hội dịch chuyển và tiếp xúc với văn minh đô thị phương Tây, họ đã nhanh chóng tiếp thu một cách chủ động để hình thành nên lớp cư dân năng động, kết hợp hài hòa giữa kinh nghiệm truyền thống và tri thức hiện đại. Tóm lại, qua ngòi bút khảo cứu tinh tế của Sơn Nam, chiều sâu văn hóa ứng xử và triết lý sống của người Nam Bộ được xây dựng trên bệ đỡ vững chắc: tinh thần cộng đồng, nghĩa tình, tính thực tế, sự cởi mở, phóng khoáng và khả năng thích ứng cao. Những phẩm chất này vừa mang dấu ấn đậm nét của lịch sử khẩn hoang, vừa đồng quy với các nhận diện bản sắc văn hóa phương Nam trong các công trình nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Phú (2025a). Triết lý sống của cư dân Nam Bộ không chỉ đơn thuần là một phương thức tồn tại cơ học, mà còn là nền tảng hình thành nên những giá trị nhân văn sâu sắc, góp phần làm phong phú diện mạo văn hóa Việt Nam.

*3.2.3. Yếu tố tâm linh, tín ngưỡng và chiều sâu văn hóa tâm thức*

Hệ sinh thái rừng U Minh qua ngòi bút Sơn Nam không dừng lại ở không gian địa lý tự nhiên, mà hiện lên như một môi trường sinh tồn gắn bó máu thịt với đời sống con người. *Hương rừng Cà Mau* đã phản ánh rõ nét mối quan hệ hai chiều biện chứng giữa cư dân Nam Bộ và hệ sinh thái rừng U Minh. Quan hệ đó không chỉ dừng lại ở khai thác tài nguyên, mà tiến sâu vào đời sống tâm linh, biểu hiện qua sự thích ứng, phụ thuộc và tư duy dung hợp các giá trị văn hóa tâm thức gắn liền với miệt rừng khẩn hoang.

Trong đời sống cư dân Nam Bộ, rừng U Minh trước hết là nguồn cung cấp lương thực và thực phẩm quan trọng. Thủy sản như cá, tôm, lươn, rắn, cùng các loại chim, ong mật rừng tràm là tài nguyên phong phú giúp lưu dân trụ vững trong điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt buổi đầu mở cõi. Thay vì xem tự nhiên là đối tượng để thống trị, tâm thức tâm linh của cư dân đổ dồn vào sự kính sợ hệ sinh thái ngập mặn. Sự gắn bó mật thiết này được thể hiện rõ qua tập quán thờ phụng các lực lượng siêu nhiên khuất mặt chi phối miệt rừng. Trong *Miếu bà Chúa Xứ*, Sơn Nam đã phục dựng chân thực không gian tâm linh của lưu dân qua chi tiết ngôi miếu cổ tịch mịch giữa ngàn đước hoang vu: "Mỗi lần đi ngang qua khúc sông vắng, lưu dân đều cúi đầu khấn nguyện, xin Bà che chở trước nanh vuốt ác thú và lam sơn chướng khí" (Sơn Nam, 2023, p. 56). Những hoạt động này phản ánh mối quan hệ gắn bó mật thiết, nơi con người nắm vững tập tính sinh học của loài vật để khai thác một cách hiệu quả nhất. Đặc biệt, nghề "ăn ong" truyền thống ở U Minh trở thành một biểu tượng gắn liền với kiến thức bản địa độc đáo. Lưu dân phải hiểu rõ chu kỳ ra hoa của cây tràm, tập tính di cư của đàn ong để có thể khai thác mật ong mà không phá hủy cấu trúc tổ, thể hiện sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa kinh nghiệm thực tiễn và tư duy sinh thái bền vững.

Bên cạnh việc khai thác trực tiếp tài nguyên, cư dân còn dựa vào rừng U Minh như một không gian an toàn và nơi cư trú chiến lược. Trong lịch sử, các vùng rừng sâu như U Minh, Đồng Tháp Mười luôn là nơi hội tụ của những người nông dân nghèo, những nghĩa sĩ yêu nước, biến rừng thành không gian vừa sinh tồn, vừa kháng chiến che chở cho cách mạng (Trần Hữu Tá, 2000). Chính vì vậy, mối quan hệ gắn bó giữa con người và hệ sinh thái U Minh chứa đựng những giá trị lịch sử và chính trị vô cùng sâu sắc. Điểm cốt lõi trong tâm thức ứng xử này là khả năng thích ứng cao của cư dân với điều kiện môi trường phèn mặn. Họ chọn phương thức sống hòa hợp với rừng, tận dụng lợi thế sinh thái tự nhiên thay vì áp đặt các mô hình canh tác tàn phá (Huỳnh Lứa, 1987). Từ phương thức thích ứng sinh tồn cơ học, rừng U Minh đã chuyển hóa sâu sắc vào thế giới tinh thần và văn hóa tâm linh của cư dân phương Nam. Rừng xuất hiện trong tín ngưỡng dân gian thông qua tục thờ cúng các vị thần bảo hộ tự nhiên như Thành Hoàng, bà Thủy, thờ cá Ông, và các lực lượng siêu nhiên khuất mặt nơi hoang dã. Qua khảo cứu liên ngành giữa văn học và văn hóa học, các hệ thống lễ hội đình làng và nghi thức cúng tế này chính là cơ chế tâm lý giúp lưu dân giải tỏa nỗi sợ hãi trước không gian "thiêng" của đại ngàn, đồng thời củng cố mối liên kết cộng đồng chặt chẽ (Huỳnh Ngọc Trảng & Trần Hữu Thịnh, 2023). Bản sắc Nam Bộ ở đây được hình thành và nuôi dưỡng từ chính sự tương tác thường xuyên giữa tâm thức con người và môi trường sinh thái (Huỳnh Công Tín, 2006).

Đặt trong bức tranh tổng thể của văn học vùng miền, rừng U Minh đã vươn mình trở thành một biểu tượng văn hóa nghệ thuật lớn. Nếu như trong *Đất rừng phương Nam* của Đoàn Giỏi (2025), rừng hiện lên như một bối cảnh kỳ vĩ đầy thử thách để rèn luyện ý

chí nhân vật, thì Sơn Nam lại tập trung vào việc ghi lại các lớp trầm tích phong tục, phương ngữ và tri thức bản địa gắn liền với rừng. Sự gắn bó máu thịt với không gian rừng tràm ngập mặn đã tạo nên đặc trưng hiện thực và tinh thần nhân văn sâu sắc trong sáng tác của ông (Vũ Tiến Quỳnh, 1994). Hơn thế nữa, trang văn của Sơn Nam còn thể hiện một tư duy sinh thái tiến bộ khi gián tiếp phản ánh sự biến đổi, suy thoái của rừng trước làn sóng khai thác của con người: "Người ta khai thác rừng đước với quy mô lớn, chất củi, đốt lấy than,... những cây đước to, mập mạp bị đốn hạ để làm than, chở đi bán khắp nơi", để rồi dẫn đến hệ quả "Cọp chạy về vùng Bảy Núi, rồi chạy sang Cao Miên,... Cá sấu hết dần,... những đầm lầy trở nên cạn khô vì người ta đốt phá rừng, mở rộng diện tích canh tác" (Sơn Nam, 2023, p. 32). Tuy nhiên, bằng cái nhìn đầy trăn trở, nhà văn vẫn khẳng định ý thức giữ gìn nguồn lợi tự nhiên của những lưu dân chân chính, bởi họ hiểu sinh kế lâu dài phụ thuộc hoàn toàn vào sự thịnh suy của rừng.

Xét ở bình diện văn hóa tộc người, rừng U Minh còn gắn liền với kho tàng tri thức dân gian và ngôn ngữ bản địa cực kỳ phong phú. Trần Xuân Ngọc Lan (1995) đã chứng minh rằng phương ngữ và tri thức bản địa luôn có sự tương hợp chặt chẽ. Đọc *Hương rừng Cà Mau*, người đọc ngỡ ngàng trước hệ thống danh từ gọi tên các loài thực vật đặc trưng của vùng đất ngập mặn, nước lợ và nước ngọt như: cây đước, cây tràm, cây mắm, cây bần, cây sú, cây vẹt, cây chà là... (Sơn Nam, 2023, p. 41). Trong đó, "hương tràm" không còn là một khái niệm khứu giác thuần túy mà đã thăng hoa thành một biểu tượng văn hóa, một mùi hương tâm tưởng gắn liền với ký ức, linh hồn và tâm thức phản kháng kiên cường của con người U Minh. Đặt trong bình diện ngôn ngữ biểu đạt, sự thành công của *Hương rừng Cà Mau* nằm ở việc Sơn Nam đã đưa phương ngữ, khẩu ngữ Nam Bộ và các thuật ngữ khẩn hoang vào mạch truyện một cách tự nhiên. Nhà văn sử dụng một giọng điệu trần thuật đặc trưng: chậm rãi, thủ thỉ, mang đậm sắc thái kể chuyện dân gian kết hợp với các từ ngữ bộc lộ cảm xúc trực diện của người bình dân. Ngôn ngữ của tác phẩm không trau chuốt theo quy chuẩn bác học mà giàu tính tạo hình và gợi cảm giác khứu giác, thính giác mạnh mẽ (như tiếng muỗi kêu, mùi hương tràm, vị nước lợ). Tổng hợp lại, lớp ngôn ngữ biểu đạt đậm chất phương Nam này đóng vai trò như một "mã thẩm mỹ" độc đáo, giúp cố định hồn cốt xứ sở vào văn bản nghệ thuật, biến những trang văn của Sơn Nam thành một thực thể sống động mang hơi thở của đất và rừng. Mối quan hệ giữa con người và rừng U Minh là sự tương tác biện chứng hai chiều: rừng nuôi dưỡng vật chất và chở che mạng sống cho con người; ngược lại, con người lưu giữ, tôn vinh và bất tử hóa rừng trong văn hóa, tín ngưỡng và văn chương. Qua những trang viết của Sơn Nam, rừng U Minh đã vươn mình trở thành một "nhân vật" lịch sử, mang hơi thở và chiều sâu tâm thức của cả một cộng đồng lưu dân phương Nam trong dòng chảy văn hóa dân tộc (Nguyễn Ngọc Phú, 2025a). Sự thăng hoa từ chất liệu tâm linh đời sống vào biểu tượng nghệ thuật này là minh chứng rõ nét cho sự thành công của lý thuyết sinh

thái học văn hóa. Việc vận dụng nhất quán hệ hình lý thuyết này đã giúp người nghiên cứu vượt qua lối phê bình xã hội học đơn thuần, thâm nhập sâu vào cấu trúc tâm thức chiều sâu, từ đó giải mã trọn vẹn mạch ngầm văn hóa tâm linh tạo nên linh hồn của vùng đất và con người U Minh.

## 4. KẾT LUẬN

Nhìn từ tiến trình văn học Việt Nam, tập truyện ngắn *Hương rừng Cà Mau* của Sơn Nam giữ vị trí đặc biệt khi hòa hợp nhuần nhuyễn giữa giá trị văn chương và tư duy khảo cứu phong tục. Nghiên cứu đã chứng minh tác phẩm là một "bảo tàng văn hóa" sống động, tái hiện chân thực bức tranh sinh thái khẩn hoang vùng rừng tràm, rừng đước ngập mặn U Minh đầu thế kỷ XX. Qua hệ thống truyện ngắn tiêu biểu, dấu ấn phong tục Nam Bộ hiện lên rõ nét từ các phương thức sinh tồn độc đáo (nghề ăn ong, tục len trâu, săn cá sấu) cho đến hệ giá trị nhân sinh, đạo lý ứng xử miệt vườn (tục vần công, lối sống phóng khoáng, trọng nghĩa tình). Các tập quán này không chỉ thể hiện chuỗi tri thức bản địa phong phú mà còn là chất keo kết khối cộng đồng lưu dân để thích ứng và hòa hợp với tự nhiên khắc nghiệt. Đồng thời, bằng phương pháp đối chiếu hệ thống, nghiên cứu khẳng định vị trí đặc biệt của Sơn Nam trong mạch vận động đồng quy và tiếp biến của văn học phương Nam qua các thời kỳ, tạo nên sự kết nối học thuật chặt chẽ với Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc, Lý Lan và Nguyễn Ngọc Tư. Cuộc đời và văn nghiệp của ông gắn liền với sứ mệnh bảo tồn di sản. Danh xưng "nhà Nam Bộ học" là sự ghi nhận xứng đáng cho những đóng góp lâu dài của Sơn Nam trong việc lưu giữ và phát huy bản sắc văn hóa vùng miền, đồng thời cung cấp một dẫn liệu khoa học sinh động cho hướng tiếp cận tác phẩm văn học từ góc nhìn văn hóa – sinh thái học tộc người.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đoàn Giỏi. (2025). *Đất rừng phương Nam*. Nhà xuất bản Văn học.

Huỳnh Công Tín. (2006). *Cảm nhận bản sắc Nam Bộ*. Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin.

Huỳnh Lứa (Chủ biên). (1987). *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*. Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.

Huỳnh Ngọc Trảng, & Trần Hữu Thịnh. (2023). *Đình Nam Bộ*. Nhà xuất bản Trẻ.

Nguyễn Bá Long, & Phạm Phi Na. (2024). Văn hóa sông nước Tây Nam Bộ trong sáng tác Nguyễn Ngọc Tư. *Tạp chí Khoa học Đại học Cửu Long, 36*, 3–9. https://tapchikhdhcl.edu.vn/magazine/article/view/135

Nguyễn Ngọc Phú. (2025a). Bản sắc văn hóa và tính cách người phương Nam qua văn học Nam Bộ 1954–1975. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên, 230*(16), 115–122. https://doi.org/10.34238/tnu-jst.13776

Nguyễn Ngọc Phú. (2025b). Văn hóa vật chất Nam Bộ từ không gian sông nước đến ẩm thực, nhà ở, trang phục qua trường hợp Hồ Biểu Chánh và Nguyễn Ngọc Tư. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên, 230*(16), 269–277. https://doi.org/10.34238/tnu-jst.13900

Phạm Văn Sỹ. (1975). *Văn học giải phóng miền Nam 1954–1970*. Nhà xuất bản Đại học và Trung học Chuyên nghiệp.

Sơn Nam. (2023). *Hương rừng Cà Mau* (Tái bản). Nhà xuất bản Trẻ.

Trần Duy Khương. (2021). Kiểu tính cách văn hóa Tây Nam Bộ qua "Hương rừng Cà Mau" của Sơn Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một, 1*(50), 107–118. https://doi.org/10.37550/tdmu.VJS/2021.01.165

Trần Hữu Tá. (2000). *Nhìn lại một chặng đường văn học*. Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.

Trần Minh Hậu. (2026). *Dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc* [Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Văn Hiến]. https://vhu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/vsdh/Luan%20An/NCS%20Tran%20Minh%20Hau/TOAN%20VAN%20LUAN%20AN%20-%20TRAN%20MINH%20HAU(Final).pdf

Trần Ngọc Ánh. (2023). Nét văn hóa Nam Bộ trong "Bửu Sơn Kỳ Hương" của Lý Lan. *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Hiến, 9*(2), 12–24. https://jsvhu.vn/index.php/vhujsvn/article/view/670

Trần Xuân Ngọc Lan. (1995). *Phương ngữ Nam Bộ*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

Võ Văn Thành. (2013). *Văn hóa Nam Bộ qua cái nhìn của Sơn Nam*. Nhà xuất bản Trẻ.

Vũ Tiến Quỳnh (Biên soạn). (1994). *Anh Đức, Nguyễn Quang Sáng, Sơn Nam*. Nhà xuất bản Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.

Vũ Tiến Quỳnh (Biên soạn). (1998). *Phê bình, bình luận văn học: Anh Đức, Nguyễn Quang Sáng, Sơn Nam* (Tái bản có bổ sung). Nhà xuất bản Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.

**Tuyên bố về xung đột lợi ích:** Tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.
**Thông tin tài trợ:** Nghiên cứu này không nhận được tài trợ từ bên ngoài.